

CTCP Cấp nước Trung An (UPCOM: TAW)

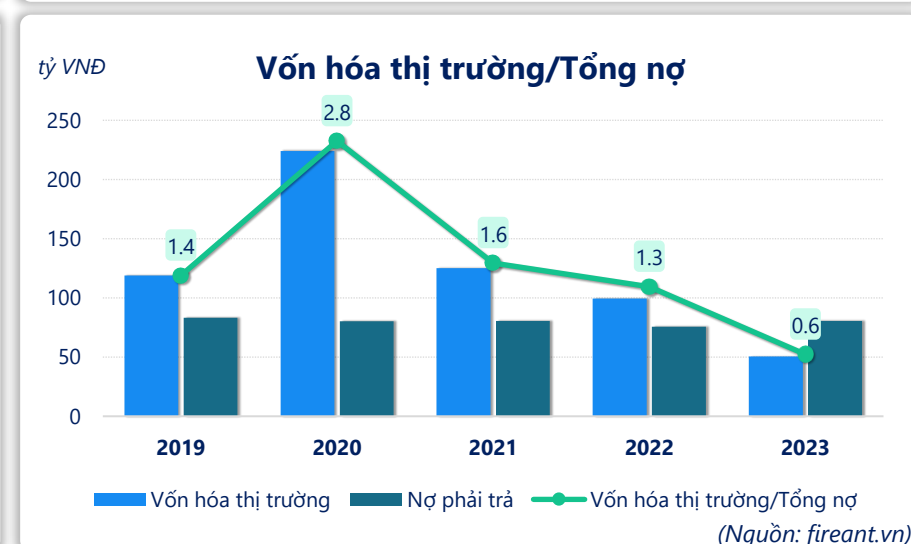
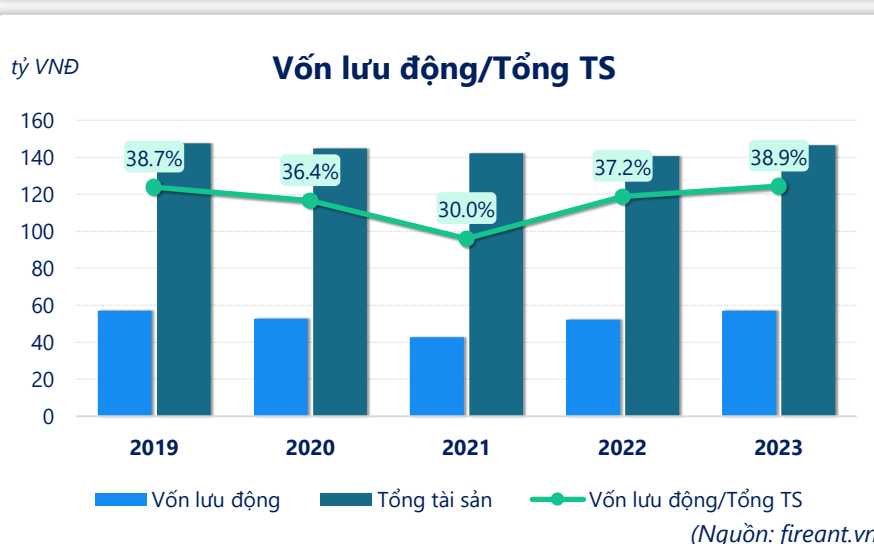
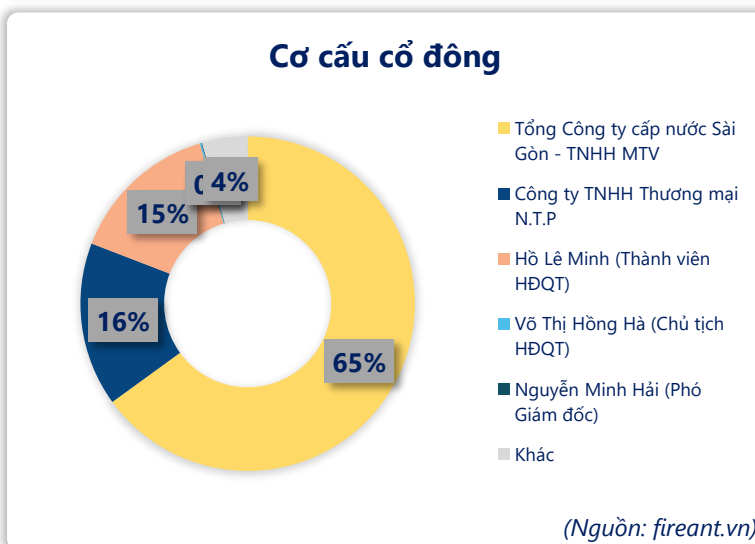
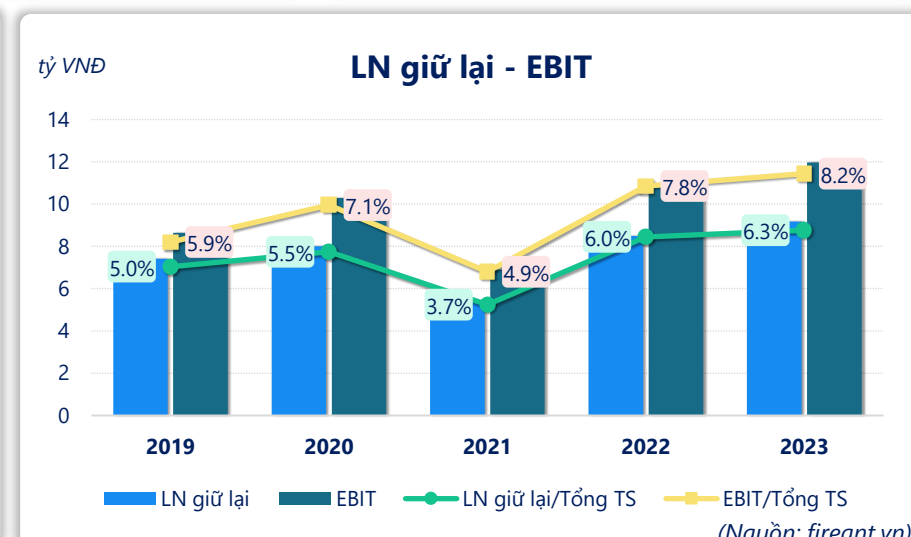
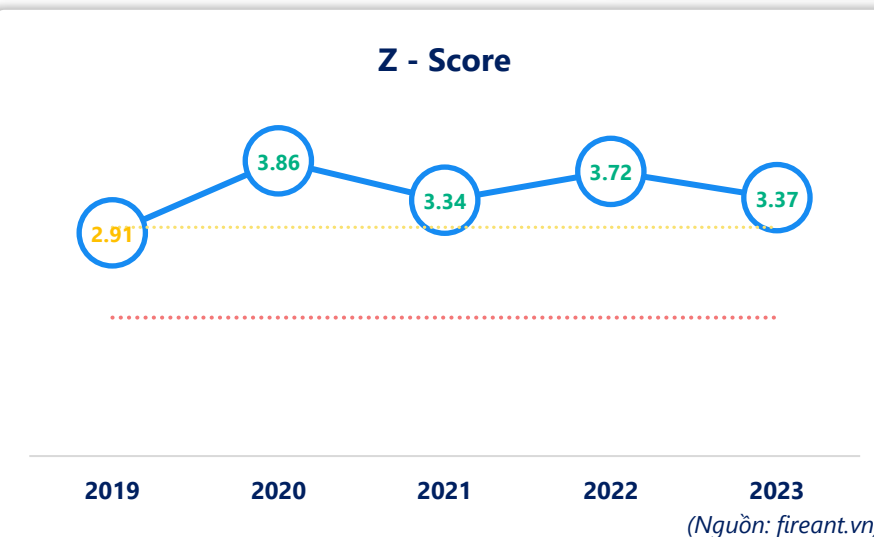
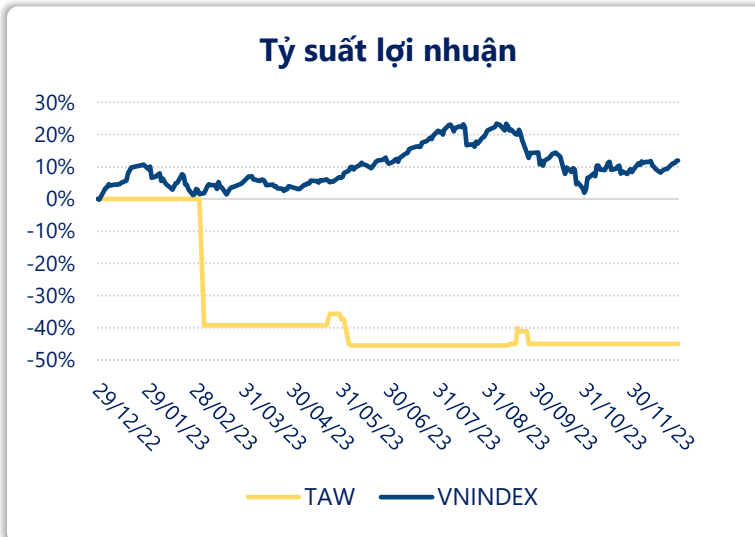
Ga, nước và các tiện ích khác

Ngày	10,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	1.0%

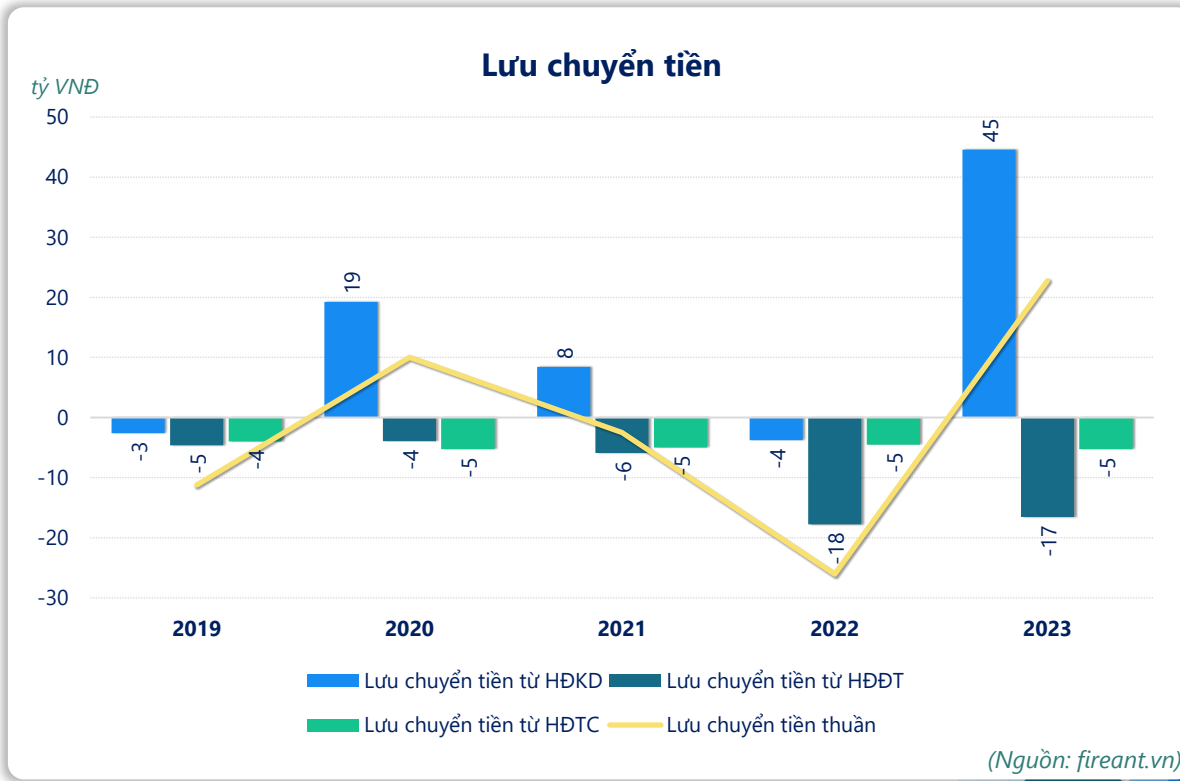
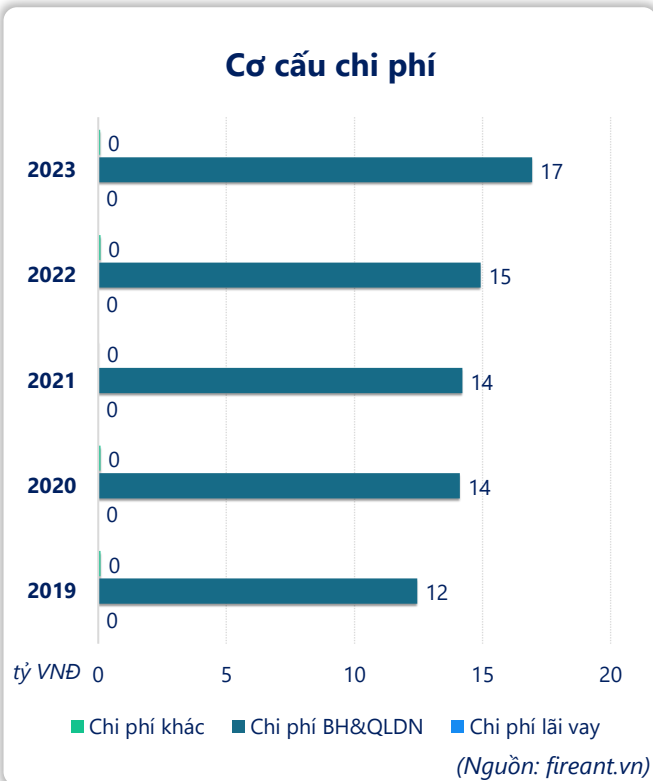
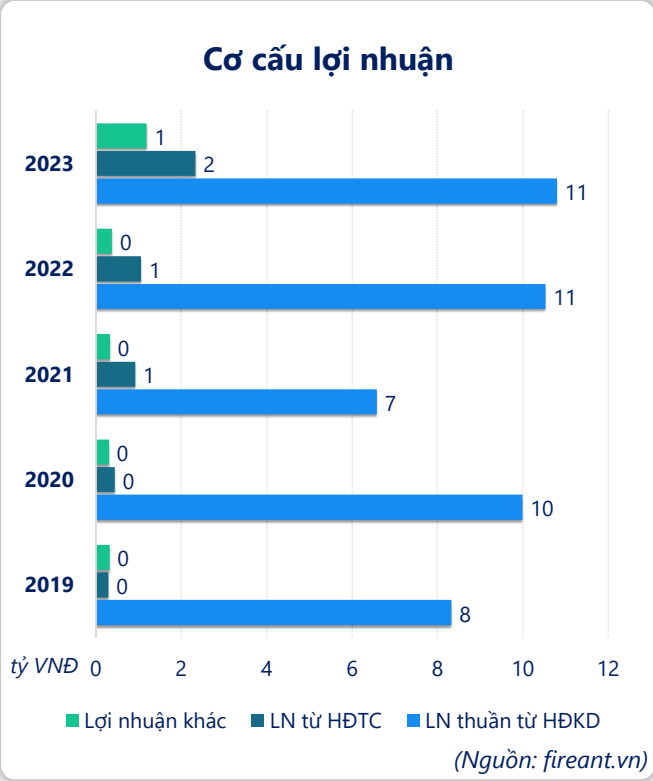
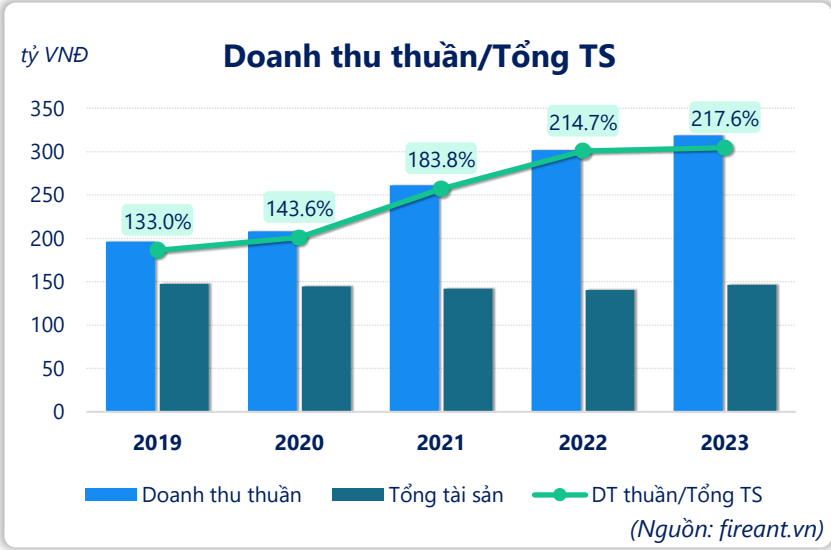
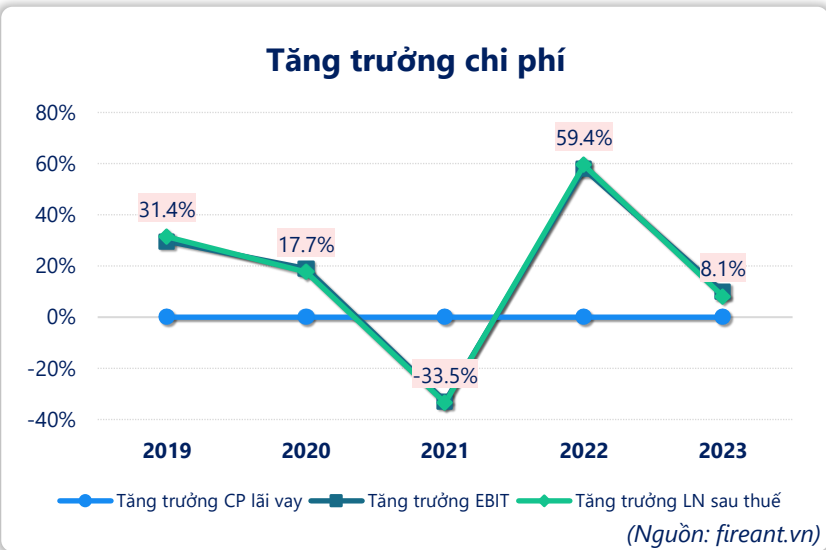
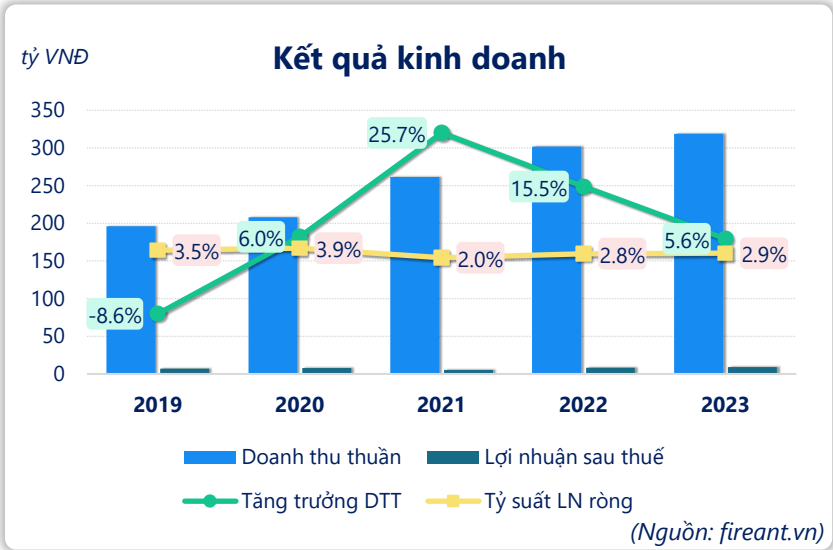
Hệ số nguy cơ phá sản	3.37
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
319		▲ 17.0
tỷ VNĐ		▲ 5.6%

LN sau thuế	2023	YoY
9.18		▲ 0.69
tỷ VNĐ		▲ 8.1%



CTCP Cấp nước Trung An (UPCOM: TAW)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	147	141	4.2%
Tài sản ngắn hạn	137	128	7.5%
Tiền và tương đương tiền	46.2	23.4	97.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	15.0	100%
Phải thu ngắn hạn	49.5	71.4	-30.7%
Hàng tồn kho	7.97	14.2	-43.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.80	3.86	-1.7%
Tài sản dài hạn	9.09	12.7	-28.5%
Phải thu dài hạn	0.08	0	
Tài sản cố định	9.01	10.3	-12.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.03	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	2.33	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.5	75.7	6.4%
Nợ ngắn hạn	80.5	75.7	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	51.8	0.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.1	65.0	1.7%
Vốn chủ sở hữu	66.1	65.0	1.7%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	196	208	261	302	319
Giá vốn hàng bán	176	184	241	278	293
Lợi nhuận gộp	20.5	23.7	19.9	24.4	25.4
Doanh thu HĐTC	0.32	0.47	0.96	1.11	2.39
Chi phí TC	0.03	0.03	0.04	0.05	0.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.25	1.62	2.25	1.71	1.37
Chi phí QLDN	12.2	12.5	12.0	13.2	15.6
LN thuần từ HĐKD	8.33	9.99	6.58	10.5	10.8
Lợi nhuận khác	0.32	0.30	0.33	0.38	1.18
LN trước thuế	8.65	10.3	6.91	10.9	12.0
Lợi nhuận sau thuế	6.81	8.01	5.33	8.49	9.18
LNST của CĐ cty mẹ	6.81	8.01	5.33	8.49	9.18

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.62	19.2	8.45	-3.77	44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.61	-3.95	-5.93	-17.8	-16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.00	-5.26	-5.00	-4.50	-5.25
Tiền đầu kỳ	53.2	42.0	52.0	49.5	23.4
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	10.0	-2.48	-26.1	22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.0	52.0	49.5	23.4	46.2

(Nguồn: fireant.vn)